

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 38/2023/DS-PT
Ngày: 08-02-2023
V/v “Tranh chấp quyền sử dụng đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngọc Hương

Các Thẩm phán: Ông Lê Văn Phận

Ông Phạm Văn Tinh

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thùy Dương - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng
- Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 08 tháng 02 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 340/2022/TLPT-DS ngày 11 tháng 11 năm 2022 về “Tranh chấp quyền sử dụng đất”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 365/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 12 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Ông Võ Văn P, sinh năm 1975.

1.2. Ông Võ Văn M, sinh năm 1965.

1.3. Bà Nguyễn Thị D, sinh năm 1930.

1.4. Bà Võ Ngọc T, sinh năm 1972.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà T: Bà Võ Thị Băng T1, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt), địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.5. Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1967.

Cùng địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.6. Bà Nguyễn Thị P1, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Ấp R, xã Y, huyện B, tỉnh Bến Tre.

1.7. Bà Nguyễn Thị Kim L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp P2, xã Z, huyện C1, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà P1, bà L: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn:

2.1. Bà Nguyễn Thị N, sinh năm 1927 (chết).

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N:

1. Bà Nguyễn Thị H, sinh năm 1946.

2. Ông Nguyễn Văn T2, sinh năm 1947.

3. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Ấp C2, xã Y1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

4. Ông Nguyễn Văn C3, sinh năm 1950.

Địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

5. Bà Nguyễn Thị C4, sinh năm 1959.

Địa chỉ: Ấp B3, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

6. Bà Nguyễn Thị B1, sinh năm 1953.

Địa chỉ: Ấp B2, xã Y1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

7. Bà Nguyễn Thị Đ, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Số 64/4/01, T6B, khu phố 1, phường Y2, quận Z1, Thành phố Hồ Chí Minh.

8. Chị Nguyễn Thị Lan L1, sinh năm 1999 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp XM, xã Z2, huyện Y3, tỉnh Bến Tre.

9. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp AV, xã Y, huyện B, tỉnh Bến Tre.

2.2. Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã Y, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của ông M1: Bà Đinh Thị Bé M2, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Số 65B7, Tổ 6, Khu phố 4, phường O, thành phố B, tỉnh Bến Tre.

Người đại diện theo ủy quyền của bà H, ông T2, ông T3, ông C3, bà C4, bà B1, bà Đ: Ông Nguyễn Văn M1, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Ấp A, xã Y, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Anh Nguyễn Thanh L2, sinh năm 1990.

3.2. Chị Nguyễn Thị Hồng H2, sinh năm 1992.

3.3. Anh Nguyễn Thành D2, sinh năm 1995.

3.4. Bà Cao Thị Hồng X, sinh năm 1966.

Người đại diện theo ủy quyền của bà X, anh L2, chị H2, anh D2: Ông Nguyễn Văn D1, sinh năm 1967.

Địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.5. Bà Võ Thị V, sinh năm 1953.

3.6. Bà Võ Thị Đ1, sinh năm 1964.

3.7. Bà Võ Thị Băng T1, sinh năm 1968.

3.8. Bà Võ Thị Mỹ P3, sinh năm 1974.

3.9. Ông Võ Thành Đ2, sinh năm 1969.

Cùng địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Người giám hộ cho ông Võ Thành Đ2: Bà Lê Thị Kiều T4, sinh năm 1975.

Địa chỉ: Ấp O1, xã Y1, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.10. Bà Võ Thị H3, sinh năm 1962.

Địa chỉ: Ấp G1, xã Y, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.11. Bà Võ Thị V, sinh năm 1958.

Địa chỉ: Thôn 10, xã Đ3, huyện B1, tỉnh Bình Phước.

Người đại diện theo ủy quyền của bà V, bà Đ1, bà P3, bà T4, bà H3, bà V: Bà Võ Thị Băng T1, sinh năm 1968 (có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: Ấp 4 C, xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

3.12. Ủy ban nhân dân huyện B, tỉnh Bến Tre (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

4. Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Võ Văn P, bị đơn ông Nguyễn Văn M1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L và trong quá trình tố tụng ông D1 (đại diện theo ủy quyền của bà P1, bà L) trình bày:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc có tổng diện tích 169m² gồm phần đất ký hiệu 29-6, diện tích 126,2m² và phần đất ký hiệu 29-8, diện tích 42,8m² thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ thuộc thửa 216 và 217, cùng tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của ông Nguyễn Văn X (cha của ông Nguyễn Văn D1) nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn D9 vào năm 1975, đến năm 2003 ông X được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần đất này giáp ranh với phần đất của bà N thuộc thửa 213, 214, 215, cùng tờ bản đồ số 1 (thửa mới ký hiệu 29-5) và giáp với phần đất của ông Võ Văn N9 thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 1 (thửa mới 37). Quá trình sử dụng đất bà N, ông M1 đã lấn chiếm phần đất của ông X có diện tích 169m² và chặt 07 cây dừa trên phần đất này.

Do đó, các nguyên đơn yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải trả lại cho hộ ông X phần đất lấn chiếm diện tích 169m² có ký hiệu 29-6, 29-8 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre và đồng thời bồi thường thiệt hại 07 cây dừa.

Theo đơn khởi kiện của các nguyên đơn ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của P, người đại diện theo ủy quyền của ông M, bà T trình bày:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc có tổng diện tích 45m² gồm phần đất ký hiệu 37-1, diện tích 22,6m² và phần đất ký hiệu 37-2, diện tích 22,4m² thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ thuộc thửa 212, tờ bản đồ số 1) tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc của ông Võ Văn N9 đăng ký kê khai vào năm 1996 nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất bà N, ông M1 tự ý lấn chiếm phần đất của ông N9 có diện tích 45m². Do đó yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải trả lại cho ông N9 phần đất đã lấn chiếm diện tích 45m² có ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Theo đơn khởi kiện của ông Võ Văn P và trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của ông P trình bày:

Phần đất đang tranh chấp qua đo đạc có tổng diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, diện tích 1.315,8m² và phần đất ký hiệu 29-9, diện tích 131,7m²

thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17 (thửa cũ thuộc thửa 210, tờ bản đồ số 1), tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này có nguồn gốc là của ông Võ Văn N9 (cha của ông P) được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996. Năm 2004 ông N9 chết, ông P là người thừa kế của ông N9, ông P được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Quá trình sử dụng đất ông M1 và bà N tự ý xây dựng nhà và sử dụng phần đất này. Do đó ông P yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải di dời căn nhà “g” có diện tích 106,8m²; căn nhà “g1” có diện tích 71,1m² và 8,3m², căn nhà “t2” có diện tích 52,9m² và 21,8m²; mái che có diện tích 36,2m² và hồ nước có diện tích 13,8m² trả lại cho ông P phần đất có tổng diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Trong quá trình tố tụng, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Nguyễn Văn M1 trình bày:

Đối với phần đất đang tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn X có tổng diện tích 169m² gồm phần đất ký hiệu 29-6, 29-8 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng từ năm 1971 cho đến nay, hiện nay phần đất này bà N chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất ông M1 có chặt bỏ 07 cây dừa do ông D1 trồng vì trồng trên phần đất của bà N. Do đó, ông D1 yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải trả lại quyền sử dụng đất trên cho hộ ông X thì ông M1 không đồng ý, vì phần đất này thuộc quyền sử dụng của bà N. Đối với 07 cây dừa nếu Tòa án xác định phần đất đang tranh chấp thuộc quyền sử dụng của ông X thì ông M1 đồng ý bồi thường thiệt hại cho ông D1 theo quy định pháp luật.

Đối với phần đất đang tranh chấp với ông Võ Văn N9 có tổng diện tích 45m² gồm phần đất ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng từ năm 1971 cho đến nay nhưng không có đăng ký kê khai. Trước năm 1990 bà N có cho ông N9 và bà Nguyễn Thị D (mẹ của ông P) sử dụng con mương thuộc thửa 37 để nuôi cá. Do đó, những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của ông N9 yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N trả lại cho ông N9 phần đất có diện tích 45m² ông M1 không đồng ý.

Trong quá trình giải quyết vụ án ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N có yêu cầu phản tố đề nghị những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông N9 phải trả lại cho bà N phần đất thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 509,9m², tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Sau đó ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N không tranh chấp và rút yêu cầu phản tố,

đề nghị Tòa án đình chỉ yêu cầu phản tố của ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N.

Đối với phần đất đang tranh chấp với ông Võ Văn P có tổng diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng vào năm 1971 cho đến nay nhưng bà N không có đăng ký kê khai. Sau khi ông P tranh chấp với bà N thì bà N mới biết ông N9 đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 1996, đến năm 2004 thì ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất này. Ông N9 và ông P không phải là người trực tiếp sử dụng đất nhưng được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là sai đối tượng, không đúng theo quy định pháp luật. Do đó ông P yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải trả cho ông P phần đất có diện tích 1.447,5m² ông M1 không đồng ý. Ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông P đối với phần đất có diện tích 1.447,5m², đề nghị Tòa án công nhận phần đất trên cho bà N được quyền sử dụng. Đối với căn nhà “g”, “g1”, “t2”, mái che và hồ nước phát sinh khi đang tranh chấp, nếu Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông P thì ông M1 đồng ý tự di dời.

Trong quá trình tố tụng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho ông Nguyễn Văn M1 trình bày:

Đối với phần đất đang tranh chấp với hộ ông Nguyễn Văn X có tổng diện tích 169m² gồm phần đất ký hiệu 29-6, 29-8 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng từ năm 1971 cho đến nay. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông D1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông X.

Đối với phần đất đang tranh chấp với ông Võ Văn N9 có tổng diện tích 45m² gồm phần đất ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng từ năm 1971 cho đến nay. Trước năm 1990 bà N có cho ông N9 và bà D sử dụng con mương thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17 để nuôi cá. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông N9.

Đối với phần đất đang tranh chấp với ông Võ Văn P có tổng diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre có nguồn gốc là của bà N quản lý và sử dụng vào năm 1971 cho đến nay. Quá trình sử dụng đất bà N đã xây nhà bê tông cốt thép, làm đường đi công cộng nhưng gia đình ông P không ai ngăn cản, bà N sử dụng trên 50

năm và có đóng thuế cho nhà nước. Khi phát sinh tranh chấp bà N có khiếu nại về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông P. Ủy ban nhân dân huyện B có ban hành Quyết định số 498 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P vì phần đất này có một căn nhà và phần đất vườn do bà N sử dụng từ năm 1971 cho đến nay. Do đó đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông P, đề nghị chấp nhận yêu cầu phản tố của ông M1, công nhận quyền sử dụng đất cho ông M1.

Do hòa giải không thành, Tòa án nhân dân huyện B đưa vụ án ra xét xử. Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B đã tuyên:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 đối với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn X (ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2) phần đất có diện tích 169m² (Mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm) gồm phần đất ký hiệu 29-6, 29-8 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phải bồi thường thiệt hại cho hộ ông Nguyễn Văn X và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn X đối với 07 cây dừa số tiền là: 4.900.000 đồng (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

2. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho hộ ông Võ Văn N9 (ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V) phần đất có diện tích 45m² (Mục đích sử dụng: đất lúa) gồm phần đất ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 45m² (Mục đích sử dụng: đất lúa) gồm phần đất ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo).

4. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N về việc yêu cầu những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Võ Văn N9 phải trả lại cho bà N phần đất có diện tích 509,9m² (Mục đích sử dụng: đất lúa) thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo).

5. Không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Võ Văn P phần đất có diện tích 1.447,5m² (Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm) gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo).

6. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Công nhận phần đất có diện tích 1.447,5m² (Mục đích sử dụng: đất trồng cây lâu năm) gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N (ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1).

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn P để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N đối với phần đất có diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29 (thửa cũ 210), tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. (Có họa đồ hiện trạng sử dụng đất ngày 16/5/2018 kèm theo)

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, chi phí tố tụng và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm:

Ngày 28/6/2022, nguyên đơn ông Võ Văn P kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông P yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N giao trả lại cho nguyên đơn phần đất ký hiệu 29-3, diện tích 1315,8m² và phần đất ký hiệu 29-9, diện tích 131,7m² thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre.

Ngày 01/7/2022, bị đơn ông Nguyễn Văn M1 kháng cáo một phần bản án dân sự sơ thẩm. Nội dung kháng cáo: Ông M1 yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D1 đối với phần đất diện tích 169m² và không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P đối với phần đất diện tích 22,4m² và 22,6m².

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn ông Võ Văn P và bị đơn ông Nguyễn Văn M1 đều giữ nguyên nội dung kháng cáo. Các bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã tuân theo đúng các quy định của pháp luật tố tụng, những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật tố tụng.

Về nội dung: Kháng cáo của ông Võ Văn P là có căn cứ, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần, buộc ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N có nghĩa vụ trả cho ông P giá trị phần đất diện tích 71,1m² có ngôi nhà “g1” và giá trị phần đất diện tích 131,7m² có ký hiệu 29-9; buộc tháo dỡ phần mái che diện tích 36,3m² trả lại cho ông P phần đất có diện tích 1.085m² thuộc phần đất ký hiệu 29-3, tờ bản đồ số 17. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1 về việc không đồng ý trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn X phần đất 169m², tuy nhiên để đảm bảo việc sử dụng đất cần sửa án buộc ông M1 và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N trả cho những người thừa kế của ông Nguyễn Văn X giá trị quyền sử dụng phần đất tranh chấp diện tích 169m² ký hiệu 29-6, 29-8 theo giá hội đồng định giá.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, đề nghị của Kiểm sát viên, xét kháng cáo của ông Võ Văn P và ông Nguyễn Văn M1,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Phần đất ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 tranh chấp với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa

vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N qua đo đạc thực tế có diện tích 169m² trong đó có 126,2m² thuộc phần đất ký hiệu 29-6 và 42,8m² thuộc phần đất ký hiệu 29-8, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện do ông Nguyễn Văn M1 quản lý, sử dụng.

Phần đất ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V tranh chấp với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N qua đo đạc thực tế có diện tích 45m² trong đó có 22,6m² ký hiệu 37-1 và 22,4m² ký hiệu 37-2 thuộc thửa 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Hiện do ông Nguyễn Văn M1 quản lý, sử dụng.

Ngoài ra, ông Võ Văn P còn tranh chấp với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phần đất qua đo đạc thực tế diện tích 1447,5m² trong đó có 1315,8m² ký hiệu 29-3 và 131,7m² ký hiệu 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre. Phần đất trên hiện do ông Võ Văn P đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và hiện do ông Nguyễn Văn M1 quản lý, sử dụng.

[2] Bản án sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 đối với phần đất diện tích 169m² thuộc phần đất ký hiệu 29-6, 29-8 và chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V đối với phần đất diện tích 45m² thuộc phần đất ký hiệu 37-1, 37-2. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P đối với phần đất diện tích 1315,8m². Ông P và ông M1 kháng cáo yêu cầu sửa một phần bản án dân sự sơ thẩm.

[3] Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1:

[3.1] Đối với phần đất tranh chấp với ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L:

Phần đất tranh chấp ký hiệu 29-6, 29-8 ông D1 cho rằng trước đây cha ông là ông Nguyễn Văn X có nhận chuyển nhượng của ông Võ Văn D9 phần đất diện tích 1500m², hiện tại gia đình ông chỉ quản lý, sử dụng phần đất ký hiệu 29-7, diện tích 1.267,5m²; ông cho rằng bà Nguyễn Thị N và ông Nguyễn Văn M1 đã lấn chiếm phần đất diện tích 169m² của gia đình ông. Ông M1 không đồng ý với lời trình bày của ông Nguyễn Văn D1, ông cho rằng phần đất tranh chấp bà N đã quản lý, sử dụng từ năm 1971 đến nay.

Xét thấy, ông Nguyễn Văn D1 cho rằng vào năm 1975 ông Võ Văn D9 có chuyển nhượng cho ông Nguyễn Văn X 1500m² nhưng không thể hiện số liệu chiều ngang, chiều dài là bao nhiêu, cũng không thống nhất ranh với các chủ sử dụng đất liền kề nên không có cơ sở xác định phần đất ông D1 chuyển nhượng cho ông X có diện tích 1500m². Năm 1995, Nhà nước đo đạc thành lập bản đồ địa chính thể hiện phần đất ông X sử dụng có diện tích 1300m². Ngày 02/10/2003, ông X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông X không có bất cứ khiếu nại nào về diện tích trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo trích lục bản đồ ngày 02/12/2010 (BL 55) của Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất huyện B cũng thể hiện diện tích đất ông Nguyễn Văn X sử dụng là 1300m² thuộc thửa 216, 217, cùng tờ bản đồ số 01.

Khi Tòa án đo đạc thực tế phần đất tranh chấp, phần đất ông D1 đang quản lý, sử dụng có diện tích 1267,5m² tương đối phù hợp với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông X được cấp, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N trả phần đất diện tích 169m² cho hộ ông X là vượt quá diện tích ông X được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tòa án cấp sơ thẩm cho rằng ông M1 có ký xác định ranh theo biên bản xác định ranh giới ngày 08/12/2005, tuy nhiên theo biên bản trên thì chiều dài tính từ tỉnh lộ 883 đến giáp ranh phần đất của bà N là 43,5m, khi Tòa án đo đạc thực tế thì chiều dài trên là 42,94m tương đối phù hợp với biên bản ngày 08/12/2005, chiều ngang chưa được thống nhất với chủ sử dụng liền kề là ông Trần Ngọc Lợi do ông Lợi không có ký tên vào biên bản nên không thể xác định phần đất của ông D1 có diện tích 1429m².

Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy yêu cầu của ông D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 là không có căn cứ nên không được chấp nhận, bản án sơ thẩm tuyên là chưa phù hợp. Kháng cáo của ông M1 là có căn cứ nên được chấp nhận.

Tuy nhiên, do ông M1 thừa nhận có chặt bỏ 07 cây dừa của ông D1 nên buộc ông M1 bồi thường giá trị 07 cây dừa trị giá 4.900.000 đồng cho ông D1 là phù hợp.

[3.2] Đối với phần đất tranh chấp với ông Võ Văn P và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Võ Văn N9:

Phần đất tranh chấp diện tích 45m² gồm phần đất ký hiệu 37-1, 37-2 theo hồ sơ địa chính thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, diện tích 554,9m² được thể hiện trong ghi chú của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B ngày 16/5/2018 (BL 483-484). Hiện tại, hộ ông P chỉ sử dụng phần đất diện tích 509,9m² thuộc một phần thửa 37, tờ bản đồ số 17, phần còn lại diện tích 45m² hiện do ông

Nguyễn Văn M1 sử dụng. Thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17 trước đây là thửa đất số 212 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ai. Tuy nhiên, theo biên bản làm việc ngày 28/9/2012 của Thanh tra huyện B với Địa chính xã X xác định người đăng ký trong sổ mục kê là ông Võ Văn N9; theo trích lục bản đồ ngày 15/9/2011 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện B (BL 149) cũng xác định người đang quản lý, sử dụng thửa đất số 212 là ông Võ Văn N9. Ông M1 cho rằng bà N quản lý, sử dụng phần đất tranh chấp từ năm 1971 nhưng bà N không có đăng ký kê khai, cũng không có chứng cứ chứng minh bà N sử dụng từ năm 1971 đến thời điểm tranh chấp, trên đất không có công trình kiến trúc hay cây trồng gì của bà N.

Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N trả lại cho gia đình ông P phần đất tranh chấp nêu trên là có cơ sở.

[4] Xét kháng cáo của ông Võ Văn P:

Phần đất tranh chấp có diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc thửa 29 (thửa cũ 210), tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Võ Văn N9 vào năm 1996. Năm 2004 ông N9 chết, ông P là người thừa kế của ông N9, ông P được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào năm 2004. Khi phát hiện việc ông P được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là không đúng theo quy định pháp luật, cấp sai đối tượng vì ông P không phải là người sử dụng nên ông M1 đã khiếu nại. Ngày 28/01/2013, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 498 về việc thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P tại thửa 210, với lý do thửa đất nêu trên có một căn nhà và đất vườn do bà Nguyễn Thị N sử dụng từ năm 1971 đến nay. Đến ngày 14/6/2013, Ủy ban nhân dân huyện B ban hành Quyết định số 1763 về việc thu hồi Quyết định số 498, với lý do Quyết định thu hồi quyền sử dụng đất đã cấp cho ông P không thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện.

Căn cứ biên bản làm việc của Thanh tra huyện B với các hộ sống liền kề như: Ông Lưu Văn C7, sinh năm 1932; ông Hồ Văn V5, sinh năm 1954; bà Huỳnh Thị H8, sinh năm 1948 và ông Trần Văn C9, sinh năm 1953, cùng địa chỉ ấp 4, xã X xác định bà N cất nhà ở trước năm 1975 và sử dụng ổn định trên phần đất đang tranh chấp. Đồng thời, theo biên bản làm việc ngày 09/10/2012 của Thanh tra huyện B, ông P cho rằng ông cho bà N ở nhờ nhưng không có giấy tờ chứng minh nên không được xem xét.

Do ông P không phải là người sử dụng đất nhưng Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 210 cho ông P là không đúng đối tượng

sử dụng đất, không đúng theo quy định pháp luật. Do đó, ông P yêu cầu ông M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà N phải di dời nhà “g” có diện tích 106,8m²; căn nhà “g1” có diện tích 71,1m² và 8,3m², căn nhà “t2” có diện tích 52,9m² và 21,8m²; mái che có diện tích 36,2m² và hồ nước có diện tích 13,8m² trả lại cho ông P phần đất có diện tích 1.447,5m² gồm phần đất ký hiệu 29-3; 29-9 thuộc thửa 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre là không có cơ sở. Nhận định của Tòa án cấp sơ thẩm là phù hợp và đúng quy định pháp luật.

Từ những nhận định nêu trên, xét thấy kháng cáo của ông Võ Văn P là không có cơ sở để xem xét nên không được chấp nhận. Xét kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1 là có căn cứ nên chấp nhận một phần. Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

[5] Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[6] Án phí sơ thẩm:

Do yêu cầu của ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 không được chấp nhận nên ông D1, bà P1, bà L, bà X, anh L2, chị H2, anh D2 phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010618 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả cho bà P1, bà L, ông D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.535.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001185 ngày 02/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Do yêu cầu của ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V được chấp nhận nên không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông P, ông M, bà T, bà V, bà Đ1, ông Đ2, bà T1, bà P3, bà H3, bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 233.500 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0015217 ngày 04/8/2015 và 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010637 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Do yêu cầu không được chấp nhận nên ông Võ Văn P phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 008090 ngày 09/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, hoàn trả lại cho ông P số tiền 2.200.000 đồng.

Ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 phải chịu án phí 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí

số 0001945 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001944 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

[6] Án phí phúc thẩm:

Do kháng cáo của ông Võ Văn P không được chấp nhận nên ông P phải chịu án phí là 300.000 đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008717 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1 được chấp nhận một phần nên ông M1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008731 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, 309 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Võ Văn P.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Nguyễn Văn M1.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 20 tháng 6 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện B.

Căn cứ Điều 604, 605, 606, 607, 608 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 136 Luật Đất đai năm 2003; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L và yêu cầu độc lập của bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N trả lại cho hộ ông Nguyễn Văn X và những người thừa kế quyền, nghĩa vụ của ông Nguyễn Văn X phần đất diện tích 169m² có ký hiệu 29-6, 29-8 thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

Buộc ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 phải bồi thường thiệt hại cho ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 giá trị 07 cây dừa với số tiền 4.900.000 đồng (Bốn triệu chín trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật, có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T và yêu cầu độc lập của bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V đối với ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Buộc ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 phải trả lại cho ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V phần đất diện tích 45m² có ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Võ Văn P về việc yêu cầu ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phải trả lại cho ông Võ Văn P phần đất diện tích 1.447,5m² có ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

4. Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 về việc yêu cầu Tòa án công nhận quyền sử dụng đất cho những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N phần đất diện tích 45m² có ký hiệu 37-1, 37-2 thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

5. Đình chỉ yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 về việc yêu cầu những

người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Võ Văn N9 phải trả lại cho bà N phần đất có diện tích 509,9m² thuộc một phần thửa đất số 37, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

6. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Văn M1 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Nguyễn Thị N.

Công nhận phần đất diện tích 1.447,5m² có ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre thuộc quyền sử dụng của ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1.

Kiến nghị cơ quan có thẩm quyền điều chỉnh giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho ông Võ Văn P để cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 đối với phần đất diện tích 1.447,5m² có ký hiệu 29-3, 29-9 thuộc một phần thửa đất số 29, tờ bản đồ số 17, tọa lạc tại xã X, huyện B, tỉnh Bến Tre (có họa đồ kèm theo).

7. Về chi phí tố tụng:

Ông Võ Văn P phải chịu số tiền 3.227.000 đồng (Ba triệu hai trăm hai mươi bảy nghìn đồng) và đã thanh toán xong.

8. Về án phí:

8.1. Án phí sơ thẩm:

Ông Nguyễn Văn D1, bà Nguyễn Thị P1, bà Nguyễn Thị Kim L, bà Cao Thị Hồng X, anh Nguyễn Thanh L2, chị Nguyễn Thị Hồng H2, anh Nguyễn Thành D2 phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010618 ngày 21/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả cho bà P1, bà L, ông D1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.535.000 đồng (Một triệu năm trăm ba mươi lăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 001185 ngày 02/6/2011 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Võ Văn P, ông Võ Văn M, bà Võ Thị Ngọc T, bà Võ Thị V, bà Võ Thị Đ1, ông Võ Thành Đ2, bà Võ Thị Băng T1, bà Võ Thị Mỹ P3, bà Võ Thị H3, bà Võ Thị V không phải chịu án phí. Hoàn trả cho ông P, ông M, bà T, bà V, bà Đ1, ông Đ2, bà T1, bà P3, bà H3, bà V số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 233.500 đồng (Hai trăm ba mươi ba nghìn năm trăm đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0015217

ngày 04/8/2015 và 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0010637 ngày 26/02/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Võ Văn P phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 2.500.000 đồng (Hai triệu năm trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 008090 ngày 09/4/2012 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B, hoàn trả lại cho ông P số tiền 2.200.000 đồng (Hai triệu hai trăm nghìn đồng).

Ông Nguyễn Văn M1, bà Nguyễn Thị H, ông Nguyễn Văn T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn C3, bà Nguyễn Thị C4, bà Nguyễn Thị B1, bà Nguyễn Thị Đ, chị Nguyễn Thị Lan L1 phải chịu án phí 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001945 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0001944 ngày 07/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

8.2. Án phí phúc thẩm:

Ông Võ Văn P phải chịu án phí là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008717 ngày 28/6/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Ông Nguyễn Văn M1 không phải chịu án phí. Hoàn trả lại cho ông Nguyễn Văn M1 số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0008731 ngày 01/7/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện B.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre;
- TAND huyện B;
- Chi cục THADS huyện B;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thị Ngọc Hương